VIETNAM 1:50,000

PƠLEI JAR SIENG

SHEET 6537 IV
SERIES L7014

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND—CHỮ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970 *BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1970*

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một lối xe đi đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lớp thảnh vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lớp thảnh vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG-SÁ

- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dừng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ

- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — 5C 1 / 11A 86
- Provincial; Commercial or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác* — 1L 7A / 548

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA

- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*

Ferry — *Phà*

Ford — *Chỗ lội qua*

Road on levee — *Đường đắp*

Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-ấp*

Village — *Làng*

Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thánh-tích; Trường học*

Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*

Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*

Cemetery — *Nghĩa-địa*

Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*

Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729

International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*

Phần boundary — *Ranh giới Phần*

Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*

Delegation boundary — *Ranh giới quận*

Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÃO LÒNG

Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*

Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*

Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*

Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*

Limestone mountain — *Núi đá Vôi*

Sand — *Cát*

Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*

Large falls — *Thác lớn*

Small falls — *Thác nhỏ* — Falls

Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*

Clear forest — *Rừng thưa*

Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*

Rice; Swamp — *Ruộng lúa: Đồng lầy*

Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*

Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*

Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*

Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*

Pine. Bamboo — *Thông; Tre*

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE

ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

GLOSSARY

Cư, Chư	mountain
Đak	stream
Ia	stream
Khêt	primary administrative division
Ngok	mountain, mountain range
Plei, Porlei	village
Srôk	secondary administrative division
Ya	stream

CONTOUR INTERVAL—20 METERS

SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 49 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND
NAMES BY ..... NGD, VIETNAM
CONTROL BY ..... 29TH ENGR. BN; NGD, VIETNAM

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC ..... *EVEREST*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1.000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)*
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
CAO-ĐỘ CHUẨN ..... *MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
TRẮC-ĐỒ CHUẨN ..... *HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

ZONE 48 — KHU HÌNH THOI 48

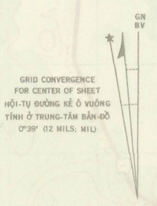

1970 G-M ANGLE GÓC V-T ¼° (10 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°39' (12 MILS; MIL)

ZONE 49 — KHU HÌNH THOI 49

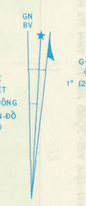

1970 G-M ANGLE GÓC V-T 1° (20 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°50' (15 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE	TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE	TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE	TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T	MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T	MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T	MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

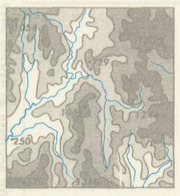

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

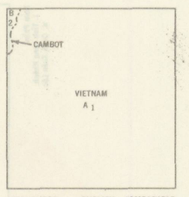

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Vietnam
- Trung Phần
  - A: Tỉnh Kontum
    - 1 Quận Kontum
- Cambot
  - B: Khêt Ratanakiri
    - 2 Srôk Virachey

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6438 II	6538 III	6538 II
L7015		
6437 I	6537 IV	6537 I
6437 II	6537 III	6537 II

Sheet 6537 IV falls within 1501, ND 48-8, 1:250,000

ADMINISTRATIVE BOUNDARIES REVISED BY NGD—1970

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH ĐẠI-ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỮ-MÊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.

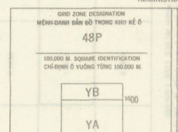

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.

Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.

Example: Thí dụ: 1577000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG-PHÁP TÍM TỌA-ĐỘ TỔNG THỂ MẾT CHO MỘT ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 522 — THÍ DỤ: CAO-ĐỘ TÍNH 522

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-danh ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	YA	76	4
		94	6

SAMPLE REFERENCE: YA764946

If reporting beyond 9° N.C or 18° E.W, prefix Grid Zone Designation, as:

Nếu phải liên lạc với mốt địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ô-đồng trước mênh-danh khu kẻ ô:

48PYA764946

IN TẠI XƯỞNG IN CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM THÁNG 9 NĂM 1978

PƠLEI JAR SIENG, VIETNAM; CAMBOT